

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2007/PL-UBTVQH11

PHÁP LỆNH

ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 72/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2007;

Pháp lệnh này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc

của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước ở Trung ương); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan cấp tỉnh); cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan Trung ương của tổ chức).

Điều 2. Nội dung thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế là cam kết bằng văn bản về hợp tác quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình với một hoặc nhiều bên ký kết nước ngoài, trừ các nội dung sau đây:

a) Hòa bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;

b) Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tương trợ tư pháp;

c) Tham gia tổ chức quốc tế liên chính phủ;

d) Hỗ trợ phát triển chính thức thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;

đ) Các vấn đề khác thuộc quan hệ cấp Nhà nước hoặc Chính phủ theo quy định của pháp luật.

2. Thỏa thuận quốc tế được ký kết với tên gọi là Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận, Biên bản trao đổi, Chương trình hợp tác, Kế hoạch hợp tác hoặc tên gọi khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên ký kết nước ngoài là Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án tối cao, Viện kiểm sát tối cao, bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan tương đương; chính quyền địa phương; tổ chức nước ngoài.

2. Ký kết là những hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức thực hiện, bao gồm đàm phán, ký hoặc trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan đó với bên ký kết nước ngoài.

3. Ký là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền thực hiện để chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế đối với cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức.

4. Trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế là việc trao đổi thư hoặc văn kiện có tên gọi khác tạo thành thỏa thuận quốc tế hai bên giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức và bên ký kết nước ngoài.

5. Chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận quốc tế là hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức thực hiện để từ bỏ hiệu lực của thỏa thuận quốc tế giữa cơ quan đó và bên ký kết nước ngoài.

6. Tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế là hành vi pháp lý do cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức thực hiện để tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần thỏa thuận quốc tế giữa cơ quan đó và bên ký kết nước ngoài.

Điều 4. Nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật quốc tế; phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định về cùng một lĩnh vực;

2. Phù hợp với Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ký kết thỏa thuận quốc tế;

3. Bảo đảm tính khả thi và hiệu quả của thỏa thuận quốc tế được ký kết;

4. Chỉ có giá trị ràng buộc đối với cơ quan đã ký kết thỏa thuận quốc tế; không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ pháp lý quốc tế của Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam;

5. Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan đó, đồng thời có quyền đòi hỏi bên ký kết nước ngoài cũng phải thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế.

Điều 5. Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

Nội dung quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế bao gồm:

1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

2. Bảo đảm việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật;

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

4. Tổ chức thống kê, lưu trữ thỏa thuận quốc tế;

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 6. Cơ quan quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

3. Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức, trong phạm

vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Điều 7. Hình thức chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế

Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức chấp nhận sự ràng buộc của thỏa thuận quốc tế bằng một trong những hành vi sau đây:

1. Ký thỏa thuận quốc tế;
2. Trao đổi văn kiện tạo thành thỏa thuận quốc tế;
3. Hành vi khác theo thỏa thuận với bên ký kết nước ngoài.

Điều 8. Ngôn ngữ của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế phải có văn bản bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Văn bản bằng tiếng Việt phải bảo đảm chính xác về nội dung và thống nhất về hình thức với văn bản bằng tiếng nước ngoài của thỏa thuận quốc tế.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì bên Việt Nam có trách nhiệm dịch thỏa thuận quốc tế đó ra tiếng Việt.

Chương II

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Mục 1

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH QUỐC HỘI, CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI, CƠ QUAN GIÚP VIỆC CỦA QUỐC HỘI

Điều 9. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội

1. Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội.

2. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan của Quốc hội hoặc cơ quan giúp việc của Quốc hội và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều 10 của Pháp lệnh này thì cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Quốc hội quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

Điều 10. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Quốc hội, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Chủ tịch Quốc hội, người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan của Quốc hội hoặc cơ quan giúp việc của Quốc hội và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm trình Chủ tịch Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Chủ tịch Quốc hội quyết định bằng

văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội trình;

c) Người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu cơ quan giúp việc của Quốc hội tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi có quyết định đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Quốc hội quy định tại điểm b khoản này.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo.

Mục 2

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 11. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

Điều 12. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Kiểm toán Nhà nước và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trình;

c) Ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng văn bản, đồng thời gửi Ủy ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo.

Mục 3

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ
NHÂN DANH BỘ, CƠ QUAN
NGANG BỘ, CƠ QUAN
THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 13. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 14. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký

kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo.

Mục 4

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN CẤP TỈNH

Điều 15. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh

Người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh.

Điều 16. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh

1. Trước khi tiến hành ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong trường hợp có ý kiến khác nhau giữa cơ quan cấp tỉnh và cơ quan

được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục được tiến hành như sau:

a) Cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế;

b) Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan cấp tỉnh trình;

c) Ý kiến của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản này là cơ sở để người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo.

Mục 5

KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ NHÂN DANH CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA TỔ CHỨC

Điều 17. Thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan Trung ương của tổ chức

Người đứng đầu cơ quan Trung ương của tổ chức quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan Trung ương của tổ chức sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức.

Điều 18. Trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan Trung ương của tổ chức

1. Trước khi trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan nhà nước quản lý lĩnh vực hợp tác và tổ chức có liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó.

2. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Cơ quan Trung ương của tổ chức trình cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức cho ý kiến bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan Trung ương của tổ chức trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày

nhận được hồ sơ do cơ quan Trung ương của tổ chức trình.

5. Người đứng đầu cơ quan Trung ương của tổ chức quyết định và tiến hành ký kết hoặc ủy quyền cho một người khác ký kết thỏa thuận quốc tế sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Sau khi ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức bằng văn bản, đồng thời gửi Bộ Ngoại giao bản sao thỏa thuận quốc tế đã được ký kết để thông báo.

Mục 6

HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN VÀ HỒ SƠ TRÌNH VỀ VIỆC KÝ KẾT THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 19. Hồ sơ lấy ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức hữu quan về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 16 và khoản 1 Điều 18 của Pháp lệnh này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu,

mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 2 và Điều 4 của Pháp lệnh này;

2. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

3. Các tài liệu cần thiết khác.

Điều 20. Hồ sơ trình về việc ký kết thỏa thuận quốc tế

Hồ sơ trình xin ý kiến về việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 10, khoản 4 Điều 12, khoản 4 Điều 14, khoản 4 Điều 16 và khoản 3 Điều 18 của Pháp lệnh này bao gồm:

1. Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế, trong đó nêu rõ yêu cầu, mục đích của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 2 và Điều 4 của Pháp lệnh này; vấn đề có ý kiến khác nhau giữa cơ quan, tổ chức hữu quan nếu có;

2. Ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức hữu quan quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 16 và khoản 2 Điều 18 của Pháp lệnh này;

3. Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

4. Các tài liệu cần thiết khác.

Chương III

THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 21. Hiệu lực của thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có hiệu lực theo quy định tại văn bản thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế không quy định về hiệu lực thì thỏa thuận quốc tế đó có hiệu lực theo sự thống nhất giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài.

Điều 22. Lưu trữ thỏa thuận quốc tế

Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan Trung ương

của tổ chức có trách nhiệm lưu trữ bản gốc thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 23. Sao lục thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm sao lục thỏa thuận quốc tế có hiệu lực gửi các đơn vị có liên quan trực thuộc cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức để thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trong trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh và cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm gửi kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt của thỏa thuận quốc tế đó.

Điều 24. Công bố thỏa thuận quốc tế

Thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức được công bố công khai, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Tổ chức triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương

của tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế mà mình đã ký kết, đồng thời đòi hỏi bên ký kết nước ngoài thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế đó.

2. Việc thực hiện thỏa thuận quốc tế không được vi phạm các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh này.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế

1. Người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại các Điều 9, 11, 13, 15 và 17 của Pháp lệnh này có thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Pháp lệnh này.

3. Sau khi sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về những sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn thỏa thuận quốc tế đó.

Điều 27. Chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Thỏa thuận quốc tế có thể bị chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo quy định của thỏa thuận quốc tế đó hoặc theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài;

b) Trong quá trình thực hiện thỏa thuận quốc tế có sự vi phạm một trong các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh này;

c) Khi bên ký kết nước ngoài vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận quốc tế.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế được tiến hành tương tự trình tự, thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại Pháp lệnh này.

3. Người có thẩm quyền quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại các Điều 9, 11, 13, 15 và 17 của Pháp lệnh này có thẩm quyền quyết định chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

4. Sau khi có quyết định chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm thông báo cho bên ký kết nước ngoài về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

5. Sau khi thỏa thuận quốc tế bị chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức thông báo cho Bộ Ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực hoặc tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế đó.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG, CƠ QUAN CẤP TỈNH VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 28. Trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Trong việc thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Bộ Ngoại giao có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh này;

b) Phối hợp với các cơ quan hữu quan báo cáo Chính phủ theo định kỳ hằng

năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan cấp tỉnh.

2. Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, Ủy ban đối ngoại của Quốc hội giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;

b) Báo cáo Quốc hội, thông báo cho Chính phủ và Bộ Ngoại giao theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan của Quốc hội, cơ quan giúp việc của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước.

3. Trong hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, cơ quan quản lý hoạt động đối ngoại của tổ chức có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan hướng dẫn việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của tổ chức;

b) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan

cấp trên có thẩm quyền và thông báo cho Chính phủ, Bộ Ngoại giao về hoạt động ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế của cơ quan Trung ương của tổ chức.

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm sau đây:

1. Bảo đảm tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh thỏa thuận quốc tế do cơ quan đó đã ký kết;

2. Xây dựng kế hoạch dài hạn, kế hoạch hằng năm về hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch hằng năm được gửi chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 của năm trước;

3. Tổ chức sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế mà cơ quan đó đã ký kết, trừ trường hợp thỏa thuận quốc tế không được phép công bố theo thỏa thuận giữa bên Việt Nam và bên ký kết nước ngoài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

4. Tiến hành những biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích của cơ quan

ký kết thỏa thuận quốc tế trong trường hợp thỏa thuận quốc tế được ký kết nhân danh cơ quan đó bị vi phạm;

5. Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế với cơ quan có thẩm quyền quy định tại các Điều 9, 11, 13, 15 và 17 của Pháp lệnh này chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm; đồng thời gửi Bộ Ngoại giao để theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo cần nêu rõ những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện nghiêm chỉnh các thỏa thuận quốc tế đã được ký kết và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Trong trường hợp có yêu cầu, cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương của tổ chức có trách nhiệm báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế với cơ quan có thẩm quyền quy định tại các Điều 9, 11, 13, 15 và 17 của Pháp lệnh này.

Điều 30. Giám sát hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thực hiện Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

2. Ủy ban đối ngoại chủ trì, phối hợp với Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội giám sát việc thực hiện

Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giám sát việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Pháp lệnh này bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh được bảo đảm từ ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh và các nguồn tài trợ khác.

2. Kinh phí ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan Trung ương của tổ chức được bảo đảm từ nguồn tài chính của cơ quan Trung ương của tổ chức và các nguồn tài trợ khác.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Nghị định số 20/2002/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2002 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề

nghiệp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2007

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Trọng